

BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT SV TỐT NGHIỆP NĂM 2023

Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành khảo sát đối tượng là SV tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa (ĐTTX) và Vừa làm Vừa học (VLVH) để nhằm đánh giá các hoạt động đào tạo tại trường trong thời gian SV theo học.

Phiếu khảo sát bao gồm 3 nội dung chính:

1. Thông tin cá nhân.
2. Nhận xét về chương trình đào tạo.
3. Thông tin về việc làm và ảnh hưởng của bằng cấp.

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ MẪU KHẢO SÁT

Năm 2023, Trung tâm Đào tạo từ xa – Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh có 3 đợt xét tốt nghiệp. Tuy nhiên, quá trình xét tốt nghiệp chậm so với kế hoạch đề ra (khoảng 2 tháng cho từng đợt xét tốt nghiệp). Do đó, đợt 3 xét tốt nghiệp vào tháng 12/2022 và trao bằng tốt nghiệp vào tháng 01/2024. Vì thế, số lượng sinh viên (SV) tham gia khảo sát tốt nghiệp có hạn chế. Bên cạnh lễ trao bằng tốt nghiệp tại cơ sở 97 Võ Văn Tần, Trường có tổ chức các buổi lễ trao bằng tạo các đơn vị liên kết (Gia Lai, Bình Thuận, Khánh Hòa).

Tổng số sinh viên (SV) đủ điều kiện cấp bằng tốt nghiệp trong cả 3 đợt của năm 2023 là 2.139 SV (đợt 1 là 771 SV, đợt 2 là 769 SV và đợt 3 là 599 SV). Tuy nhiên, Trung tâm ĐTTX tiến hành thu thập ý kiến của SV tốt nghiệp chỉ đạt 1.535 phiếu (chiếm 71,76% SV tốt nghiệp). Điều này là do số lượng SV tốt nghiệp đợt 3 (phát bằng vào tháng 01/2024) chưa nhận bằng tốt nghiệp khá nhiều nên chưa thực hiện khảo sát. Trong quá trình nhập dữ liệu vào chương trình thống kê có 492 phiếu khảo sát đã bị loại do SV cung cấp thông tin không đầy đủ, ghi sai thông tin về mã số SV (nên trích lọc dữ liệu từ Edusorf không được). Dữ liệu còn lại là 1.043 phiếu đạt yêu cầu, sử dụng chính thức cho việc phân tích thống kê.

PHẦN 1: THÔNG TIN CÁ NHÂN

SV tốt nghiệp năm 2023 phân bố 5 nhóm tuổi, trong đó hai nhóm từ 25 đến 30 tuổi và từ 31 đến 35 tuổi chiếm đa số (tương ứng 28,5% và 27,1% số mẫu khảo sát). Nhóm từ 36 đến 40 tuổi chiếm tỷ lệ 22,7%. Nhóm SV từ 40 tuổi trở lên là nhóm chiếm tỷ lệ 17,3%. Nhóm SV

dưới 25 tuổi chỉ chiếm 4,4% mẫu khảo sát.

Bảng 1: Nhóm tuổi của SV

	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Dưới 25 tuổi	46	4,4
Từ 25 đến 30 tuổi	297	28,5
Từ 31 đến 35 tuổi	283	27,1
Từ 36 đến 40 tuổi	237	22,7
Trên 40 tuổi	180	17,3
Tổng	1.043	100

Bảng 2: Số mẫu khảo sát phân theo địa điểm đăng kí học

Địa điểm đăng ký học	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Tr CĐ Long An (cs ĐTM)	43	4,1
Các CS của Trường Đại học Mở TP.HCM	308	29,5
TT GDNN-GDTX H. Thống Nhất	10	1,0
Lớp CTXH (NB)	33	3,2
Học viện chính trị KVII	28	2,7
TT BDGD H. Bình Chánh	13	1,2
Tr CĐ Việt Mỹ	20	1,9
Trường TCDL & KS Sài Gòn Tourist	31	3,0
BCHQS Q. Gò Vấp	24	2,3
TT Chính Trị Q. Tân Bình	18	1,7
BCHQS Q4	31	3,0
TT GDNN-GDTX Nhơn Trạch	15	1,4
BCHQS Q. Bình Tân	17	1,6
TT GDNN-GDTX H. Nhà Bè	14	1,3
TT GDNN-GDTX Chư Pưh - Gia Lai	1	0,1
TT GDNN - GDTX H. Mang Yang	6	0,6
TT GDTX Gia Định	36	3,5
TT GDTX tỉnh Bến Tre	15	1,4
TT GDTX tỉnh Khánh Hòa	36	3,5
TT GDTX & KTTH Long An	3	0,3
TT GDTX TNXP	9	0,9
Tr CĐCĐ Kiên Giang (Phú Quốc)	8	0,8
TT GDTX Gia Lai	1	0,1
TT GDTX Tây Ninh	25	2,4
TT GDTX An Giang	8	0,8
TT GDTX Hậu Giang	16	1,5
TT GDNN - GDTX TX. LaGi	4	0,4
TT GDTX Vũng Tàu	25	2,4
Tr TC KTKT số 2 (Biên Hòa)	44	4,2
Tr CĐCĐ Bình Thuận	101	9,7
Trường CĐCĐ Cà Mau	6	0,6

TT GDNN - GDTX Q6	17	1,6
Trường Chính trị Lâm Đồng	1	0,1
Tr ĐHKT Công nghệ Cần Thơ	5	0,5
TT GDTX tỉnh Bình Định	8	0,8
Tr TCN Củ Chi	27	2,6
Các ĐVLK khác	36	3,5
TỔNG	1.043	100

Số lượng SV tốt nghiệp trong mẫu khảo sát tập trung nhiều nhất ở các cơ sở đào tạo của Nhà Trường (chiếm gần 30% dữ liệu thu thập được). Số lượng SV tốt nghiệp đứng thứ 2 là tại Trường CĐCD Bình Thuận với 101 SV chiếm 9,7%, kể đến là những đơn vị liên kết (ĐVLK) như: Trường CĐ Long An (Cơ sở Đồng Tháp Mười), Trường TC KTKT số 2 (Biên Hòa), Trường TC DL & KS Sài Gòn Tourist, TT GDTX tỉnh Khánh Hòa.

Bảng 3: Số mẫu khảo sát phân theo ngành/chuyên ngành học

Ngành/Chuyên ngành học	Số lượng	Tỉ lệ %
QTKD & QTKD CN DL	186	17,8
Kế toán	83	8,0
Tài chính ngân hàng (TCNH)	19	1,8
Kinh tế CN KTL	49	4,7
Luật kinh tế	164	15,7
Luật	232	22,2
XD CN XDDD& CN, XD CN CTN	37	3,5
XHH CN TC & QLNS	1	0,1
Kinh tế CN quản lý công (QLC)	1	0,1
CTXH	84	8,1
Ngôn ngữ Anh & NNA CN TATM	186	17,8
CNSH	1	0,1
Tổng	1.043	100

Ngành Luật có 232 SV chiếm tỉ lệ 22,2% mẫu khảo sát. Ngành Ngôn Ngữ Anh & NNA CN tiếng Anh thương mại và ngành Quản Trị Kinh Doanh & QTKD CN Du Lịch đều có chung tỉ lệ là 17,8% với 186 SV. Ngành Luật Kinh tế có 164 SV chiếm tỉ lệ 15,7% mẫu khảo sát. Xếp sau đó là Ngành CTXH với 84 SV chiếm 8,1% mẫu khảo sát. Ngành Kế toán có 83 SV chiếm 8,0% mẫu khảo sát.

Các ngành còn lại như: Tài Chính Ngân Hàng, Kinh tế CN KTL, Kinh tế CN QLC, Công Nghệ Sinh Học, Xây Dựng CN Xây dựng dân dụng & Công Nghiệp/Xây dựng CN Cấp thoát nước, Xã Hội Học CN TC & QLNS chiếm từ 0,1 – 4,7% tổng số phiếu khảo sát thu thập được.

Trong số 1.043 SV tham gia khảo sát có 482 SV tốt nghiệp đúng hạn (chiếm 53,78%) và 564 SV tốt nghiệp không đúng hạn (chiếm 46,21%).

Bảng 4: Tốt nghiệp đúng hạn và văn bằng tốt nghiệp

		Liên thông từ CĐ lên ĐH	Văn bằng 1	Văn bằng 2	Tổng
Không đúng hạn	Số lượng (SV)	82	337	142	561
	Tỉ lệ %	14,6	60,1	25,3	
Đúng hạn	Số lượng (SV)	38	350	94	482
	Tỉ lệ %	7,9	72,6	19,5	
Tổng	Số lượng (SV)	120	687	236	1043
	Tỉ lệ %	11,5	65,9	22,6	

Trong 482 SV tốt nghiệp đúng hạn, có 350 SV tốt nghiệp văn bằng 1 chiếm 72,6%, 94 SV tốt nghiệp văn bằng 2 chiếm 19,5% và chiếm 7,9% với 38 SV liên thông từ Cao Đẳng lên Đại Học.

Có 337 SV tốt nghiệp văn bằng 1 không đúng hạn chiếm 60,1%; 142 SV tốt nghiệp văn bằng 2 không đúng hạn chiếm 25,3%; và chiếm tỉ lệ 14,6% với 82 SV liên thông từ Cao Đẳng lên Đại học tốt nghiệp không đúng hạn.

Bảng 5: Tốt nghiệp đúng hạn và hình thức đào tạo

		Không đúng hạn	Đúng hạn	Tổng
Từ xa	Số lượng (SV)	402	342	744
	Tỉ lệ %	54,0	46,0	
VLVH	Số lượng (SV)	159	140	299
	Tỉ lệ %	53,2	46,8	
Tổng	Số lượng (SV)	561	482	1043
	Tỉ lệ %	53,8	46,2	

Trong 1.043 SV tham gia cung cấp thông tin, có 774 SV theo học hình thức ĐTTX chiếm 71,3% và với tỉ lệ 28,7% đang theo học hình thức VLVH có 299 SV. Với hình thức ĐTTX có 402 SV (chiếm 54%) tốt nghiệp không đúng hạn và 342 SV (chiếm 46%) tốt nghiệp đúng hạn. Trong 299 SV theo học hình thức VLVH có 159 SV (chiếm 53,2%) tốt nghiệp không đúng hạn và có 140 SV (chiếm 46,8%) tốt nghiệp đúng hạn.

PHẦN 2: NHẬN XÉT VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo:

Bảng 6: Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo

Mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR)	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có mục tiêu và CĐR rõ ràng	26	2,5	6	0,6	49	4,7	428	41,0	534	51,2

Nội dung chương trình đào tạo phản ánh các mục tiêu và CDR của chương trình	24	2,3	6	0,6	58	5,6	444	42,6	511	49,0
---	----	-----	---	-----	----	-----	-----	------	-----	------

Trong tổng số SV tham gia khảo sát có 534 SV hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Chương trình đào tạo (ngành đào tạo) có mục tiêu và CDR rõ ràng” chiếm 51,2%; 428 SV đồng ý chiếm 41%; 4,7% SV tương đối đồng ý; 6 SV không đồng ý chiếm 0,6% và 26 SV chiếm 2,5% hoàn toàn không đồng ý.

“Nội dung chương trình đào tạo phản ánh các mục tiêu và CDR của chương trình” có 511 SV chiếm 49% hoàn toàn đồng ý; 444 SV chiếm 42,6% đồng ý; 58 SV chiếm 5,6% tương đối đồng ý; 6 SV không đồng ý chỉ chiếm 0,6% và 2,3% với 24 SV hoàn toàn không đồng ý.

2. Về nội dung của chương trình đào tạo:

Trong phần đánh giá về nội dung của chương trình đào tạo, có 485 SV chiếm 46,5% hoàn toàn đồng ý với ý kiến “Khối lượng môn học đại cương (cơ bản) hợp lí”; 462 SV chiếm 44,3% đồng ý; 65 SV chiếm 6,2% tương đối đồng ý; 6 SV (chiếm 0,6%) không đồng ý và có 2,4% với 25 SV hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “Khối lượng môn học chuyên ngành hợp lí” có 523 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 46,5%; 462 SV đồng ý chiếm 44,3% đồng ý; 48 SV chiếm 4,6% tương đối đồng ý; 4 SV không đồng ý chiếm 0,4% và 2,3% hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 7: Nội dung của Chương trình đào tạo

Nội dung của Chương Trình Đào Tạo	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Khối lượng môn học đại cương (cơ bản) hợp lí	25	2,4	6	0,6	65	6,2	462	44,3	485	46,5
Khối lượng môn học chuyên ngành hợp lí	24	2,3	4	0,4	48	4,6	444	42,6	523	50,1
Nội dung CTĐT được cập nhật thường xuyên	24	2,3	4	0,4	58	5,6	452	43,3	505	48,4
Các môn học có sự gắn kết với nhau	26	2,5	6	0,6	50	4,8	437	41,9	524	50,2
Có sự phân bổ tỉ lệ lý thuyết và thực hành hợp lí	24	2,3	13	1,2	73	7,0	477	45,7	456	43,7
Bao gồm những môn học cung cấp kĩ năng cơ bản và kĩ năng nghề nghiệp	22	2,1	9	0,9	67	6,4	458	43,9	487	46,7

Phương pháp kiểm tra, đánh giá SV trong Chiến lược dạy học của CTĐT là phù hợp và tạo điều kiện để đánh giá công bằng, chính xác.	23	2,2	7	0,7	58	5,6	449	43,0	506	48,5
Thời gian đào tạo của Chương trình là phù hợp	25	2,4	7	0,7	54	5,2	457	43,8	500	47,9
Số lượng môn học, số lượng tín chỉ của CTĐT là phù hợp	27	2,6	4	0,4	46	4,4	433	41,5	533	51,1
CTĐT có nhiều môn học phù hợp với yêu cầu công việc và thực tiễn	24	2,3	12	1,2	53	5,1	422	40,5	532	51,0

Với ý kiến “Nội dung CTĐT được cập nhật thường xuyên” có 505 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,4%; 452 SV chiếm 43,3% đồng ý; 58 SV chiếm 5,6% tương đối đồng ý; 28 sinh viên không đồng ý và hoàn toàn không đồng ý chiếm khoảng 0,4%-2,3%.

Với ý kiến “Các môn học có sự gắn kết với nhau” có 524 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,2%; 437 SV đồng ý chiếm 41,9%; 50 SV chiếm 4,8% tương đối đồng ý; chỉ có 32 SV hoàn toàn không đồng ý & không đồng ý (chiếm 3,1%).

Với ý kiến “Có sự phân bổ tỉ lệ lý thuyết và thực hành hợp lí” có 456 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 43,7%; 477 SV đồng ý chiếm 45,7%; 73 SV chiếm 7% tương đối đồng ý; 37 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,5%).

Với ý kiến về chương trình đào tạo đã “Bao gồm những môn học cung cấp kĩ năng cơ bản và kĩ năng nghề nghiệp” có 487 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 46,7%; 458 SV chiếm 43,9% đồng ý; 67 SV chiếm 6,4% tương đối đồng ý; chỉ có 31 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3%).

Với ý kiến “Phương pháp kiểm tra, đánh giá SV trong Chiến lược dạy học của CTĐT là phù hợp và tạo điều kiện để đánh giá công bằng, chính xác.” có 506 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,5%; 449 SV chiếm 43% đồng ý; 58 SV chiếm 5,6% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

Với ý kiến “Thời gian đào tạo của Chương trình là phù hợp” có 500 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 47,9%; 457 SV chiếm 43,8% đồng ý; 54 SV chiếm 5,2% tương đối đồng ý; 32 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,1%).

Với ý kiến “Số lượng môn học, số lượng tín chỉ của CTĐT là phù hợp” có 533 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,1%; 433 SV chiếm 41,5% đồng ý; 46 SV chiếm 4,4% tương đối đồng ý; có 31 SV (chiếm 3%) không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến “CTĐT có nhiều môn học phù hợp với yêu cầu công việc và thực tiễn” có 532 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51%; 422 SV chiếm 40,5% đồng ý; 53 SV chiếm 5,1% tương đối đồng ý; 36 SV không đồng & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,5%).

3. Về Giảng viên và hoạt động giảng dạy:

Với ý kiến “Giảng viên (GV) có kiến thức chuyên môn cao” có 596 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 57,1%; 380 SV chiếm 36,4% đồng ý; 37 SV chiếm 3,5% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

Với ý kiến “GV có phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp SV (SV) đạt CDR” có 561 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 53,8%; 417 SV chiếm 40% đồng ý; 36 SV chiếm 3,5% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

Bảng 8: Giảng viên và hoạt động giảng dạy

Giảng viên và hoạt động giảng dạy	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Giảng viên (GV) có kiến thức chuyên môn cao	23	2,2	7	0,7	37	3,5	380	36,4	596	57,1
GV có phương pháp giảng dạy phù hợp, giúp SV (SV) đạt CDR	21	2,0	8	0,8	36	3,5	417	40,0	561	53,8
GV lắng nghe quan điểm của SV và sẵn sàng chia sẻ quan điểm của mình	22	2,1	8	0,8	39	3,7	412	39,5	562	53,9
GV giúp SV biết liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn	22	2,1	6	0,6	41	3,9	415	39,8	559	53,6
Hoạt động giảng dạy gắn với định hướng nghề nghiệp	20	1,9	11	1,1	58	5,6	416	39,9	538	51,6

Với ý kiến “GV lắng nghe quan điểm của SV và sẵn sàng chia sẻ quan điểm của mình” có 562 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 53,9%; 412 SV chiếm 39,5% đồng ý; 39 SV chiếm 3,7% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

Với ý kiến “GV giúp SV biết liên hệ giữa các vấn đề trong lý thuyết với thực tiễn” có 559 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 53,6%; 415 SV chiếm 39,8% đồng ý; 41 SV chiếm 3,9% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

Với ý kiến “Hoạt động giảng dạy gắn với định hướng nghề nghiệp” có 538 SV hoàn toàn

đồng ý chiếm 51,6%; 416 SV chiếm 39,9% đồng ý; 58 SV chiếm 5,6% tương đối đồng ý; 31 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3%).

4. Về tổ chức đào tạo và đánh giá SV:

Với vấn đề về việc “Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV” có 508 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,7%; 427 SV chiếm 40,9% đồng ý; 70 SV chiếm 6,7% tương đối đồng ý; 38 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,6%).

Với vấn đề “Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt” có 502 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,1%; 446 SV chiếm 42,8% đồng ý; 61 SV chiếm 5,8% tương đối đồng ý; 34 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,3%).

Với vấn đề “Trình tự bố trí, sắp xếp các môn học được tổ chức hợp lý” có 496 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 47,6%; 460 SV chiếm 44,1% đồng ý; 59 SV chiếm 5,7% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

Bảng 9: Tổ chức đào tạo và đánh giá SV

Tổ chức đào tạo và đánh giá SV	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Kế hoạch học tập được thông báo kịp thời cho SV	23	2,2	15	1,4	70	6,7	427	40,9	508	48,7
Kế hoạch học tập tạo thuận lợi cho SV: lựa chọn môn học, lịch học, tự học, tự nghiên cứu và sinh hoạt	23	2,2	11	1,1	61	5,8	446	42,8	502	48,1
Trình tự bố trí, sắp xếp các môn học được tổ chức hợp lý	24	2,3	4	0,4	59	5,7	460	44,1	496	47,6
Lớp học có sĩ số hợp lý, thuận lợi cho SV trong học tập	23	2,2	7	0,7	44	4,2	442	42,4	527	50,5
SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập	22	2,1	5	0,5	48	4,6	445	42,7	523	50,1
Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình đáp ứng CĐR	23	2,2	6	0,6	44	4,2	456	43,7	514	49,3
Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV	23	2,2	6	0,6	55	5,3	457	43,8	502	48,1

Kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho SV	25	2,4	11	1,1	58	5,6	447	42,9	502	48,1
Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học	22	2,1	9	0,9	41	3,9	439	42,1	532	51,0

Với vấn đề “Lớp học có sĩ số hợp lí, thuận lợi cho SV trong học tập” có 527 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,5%; 442 SV chiếm 42,4% đồng ý; 44 SV chiếm 4,2% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

Với vấn đề “SV được thông báo đầy đủ về tiêu chí đánh giá kết quả học tập” có 523 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,1%; 445 SV chiếm 42,7% đồng ý; 48 SV chiếm 4,6% tương đối đồng ý; 27 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,6%).

Với vấn đề “Các hình thức kiểm tra đánh giá phù hợp với mục tiêu chương trình đáp ứng CDR” có 514 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 49,3%; 456 SV chiếm 43,7% đồng ý; 44 SV chiếm 4,2% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

Với vấn đề “Kết quả đánh giá phản ánh đúng năng lực của SV” có 502 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,31%; 457 SV chiếm 43,8% đồng ý; 55 SV chiếm 5,3% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

Với vấn đề “Kết quả đánh giá được công bố kịp thời cho SV” có 502 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 48,1%; 447 SV chiếm 42,9% đồng ý; 58 SV chiếm 5,6% tương đối đồng ý; 36 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,5%).

Với vấn đề “Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học” có 532 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51%; 439 SV chiếm 42,1% đồng ý; 41 SV chiếm 3,9% tương đối đồng ý; 31 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3%).

5. Về tài liệu & cơ sở vật chất phục vụ học tập:

Với ý kiến “Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ theo từng môn học” có 548 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 52,5%; 418 SV chiếm 40,1% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

Với ý kiến “Tài liệu học tập được cung cấp kịp thời theo kế hoạch học tập” có 541 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,9%; 426 SV chiếm 40,8% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 27 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,6%).

Bảng 9: Tài liệu & Cơ sở vật chất phục vụ học tập

Tài liệu & Cơ sở vật chất phục vụ học tập	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)

Tài liệu học tập được cung cấp đầy đủ theo từng môn học	23	2,2	5	0,5	49	4,7	418	40,1	548	52,5
Tài liệu học tập được cung cấp kịp thời theo kế hoạch học tập	21	2,0	6	0,6	49	4,7	426	40,8	541	51,9
Tài liệu học tập có nội dung phù hợp với từng môn học	23	2,2	6	0,6	41	3,9	441	42,3	532	51,0
Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ rộng, phù hợp với sĩ số lớp học	22	2,1	7	0,7	38	3,6	415	39,8	561	53,8
Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của SV	21	2,0	10	1,0	49	4,7	422	40,5	541	51,9
Môi trường, cảnh quan của trường tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của SV	22	2,1	10	1,0	44	4,2	425	40,7	542	52,0
Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS) được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo tiến độ học tập	20	1,9	5	0,5	55	5,3	436	41,8	527	50,5

Với ý kiến “Tài liệu học tập có nội dung phù hợp với từng môn học” có 532 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51%; 441 SV chiếm 42,3% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

Với ý kiến “Phòng học đủ ánh sáng, thoáng mát, đủ rộng, phù hợp với sĩ số lớp học” có 561 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 53,8%; 415 SV chiếm 39,8% đồng ý; 38 SV chiếm 3,6% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

Với ý kiến “Trường có đủ trang thiết bị cần thiết phục vụ học tập và nghiên cứu của SV” có 541 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,9%; 422 SV chiếm 40,5% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 31 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3%).

Với ý kiến “Môi trường, cảnh quan của trường tạo thuận lợi cho việc học tập và sinh hoạt của SV” có 542 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 52%; 425 SV chiếm 40,7% đồng ý; 44 SV chiếm 4,2% tương đối đồng ý; 32 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,1%).

Với ý kiến “Hệ thống hỗ trợ học tập (LMS) được cập nhật đầy đủ và kịp thời theo tiến độ học tập” có 527 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,5%; 436 SV chiếm 41,8% đồng ý; 55 SV chiếm 5,3% tương đối đồng ý; 25 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,4%).

6. Về tư vấn, hỗ trợ SV:

“Quản lý lớp (quản lý vùng) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập” có 515 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 49,9%; 435 SV chiếm 41,7% đồng ý; 59 SV chiếm 5,7% tương đối đồng ý; 34 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 3,3%).

“Cán bộ tại địa điểm học luôn quan tâm tư vấn hỗ trợ SV trong quá trình học tập” có 522 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50%; 421 SV chiếm 40,4% đồng ý; 70 SV chiếm 6,7% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

“Cán bộ, nhân viên của trung tâm ĐTTX có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV” có 533 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,1%; 412 SV chiếm 39,5% đồng ý; 70 SV chiếm 6,7% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

Bảng 10: Tư vấn, hỗ trợ SV

Tư vấn, hỗ trợ SV	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Quản lý lớp (quản lý vùng) tích cực tư vấn, hỗ trợ SV trong học tập	22	2,1	12	1,2	59	5,7	435	41,7	515	49,4
Cán bộ tại địa điểm học luôn quan tâm tư vấn hỗ trợ SV trong quá trình học tập	19	1,8	11	1,1	70	6,7	421	40,4	522	50,0
Cán bộ, nhân viên của trung tâm ĐTTX có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV	19	1,8	9	0,9	70	6,7	412	39,5	533	51,1
Cán bộ, nhân viên tại địa điểm học tập có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV	21	2,0	8	0,8	67	6,4	419	40,2	528	50,6
Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời	21	2,0	8	0,8	61	5,8	418	40,1	535	51,3
Trung tâm ĐTTX giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời	24	2,3	6	0,6	67	6,4	414	39,7	532	51,0

“Cán bộ, nhân viên tại địa điểm học tập có thái độ hoà nhã, lắng nghe và giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng của SV” có 528 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,6%; 419 SV

chiếm 40,2% đồng ý; 67 SV chiếm 6,4% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

“Các quy định về chế độ, chính sách đối với SV được trường quan tâm giải quyết kịp thời” có 535 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,3%; 418 SV chiếm 40,1% đồng ý; 61 SV chiếm 5,8% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

“Trung tâm ĐTTX giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời” có 532 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51%; 414 SV chiếm 39,7% đồng ý; 67 SV chiếm 6,4% tương đối đồng ý; 30 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,9%).

7. Cảm nhận về kết quả đạt được:

“CTĐT cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết” có 531 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,9%; 437 SV chiếm 41,9% đồng ý; 47 SV chiếm 4,5% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

“CTĐT giúp anh/chị có được những kỹ năng nghề nghiệp” có 524 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50,2%; 433 SV chiếm 41,5% đồng ý; 59 SV chiếm 5,7% tương đối đồng ý; 27 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,6%).

Bảng 11: Cảm nhận về kết quả đạt được từ CTĐT

Cảm nhận về kết quả đạt được từ CTĐT	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
CTĐT cung cấp cho anh/chị những kiến thức cần thiết	23	2,2	5	0,5	47	4,5	437	41,9	531	50,9
CTĐT giúp anh/chị có được những kỹ năng nghề nghiệp	21	2,0	6	0,6	59	5,7	433	41,5	524	50,2
CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Tư duy hệ thống và phản biện”	21	2,0	8	0,8	49	4,7	447	42,9	518	49,7
CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Nhận dạng và giải quyết vấn đề”	21	2,0	7	0,7	51	4,9	449	43,0	515	49,4
CTĐT giúp anh/chị phát triển phẩm chất người học cần có (đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước)	21	2,0	4	0,4	53	5,1	447	42,9	518	49,7
Anh/chị tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường	22	2,1	4	0,4	49	4,7	447	42,9	521	50,0

Anh/chị hài lòng về chất lượng của CTĐT	23	2,2	3	0,3	43	4,1	438	42,0	536	51,4
Nếu được chọn lại, anh/chị vẫn quyết định chọn học ở trường	23	2,2	4	0,4	41	3,9	430	41,2	545	52,3

“CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Tu duy hệ thống và phản biện” có 518 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 49,7%; 447 SV chiếm 42,9% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 29 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,8%).

“CTĐT giúp anh/chị nâng cao kỹ năng “Nhận dạng và giải quyết vấn đề” có 515 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 49,4%; 449 SV chiếm 43% đồng ý; 51 SV chiếm 4,9% tương đối đồng ý; 28 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,7%).

“CTĐT giúp anh/chị phát triển phẩm chất người học cần có (đạo đức nghề nghiệp, trách nhiệm đối với cá nhân, cộng đồng và đất nước)” có 518 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 49,7%; 447 SV chiếm 42,9% đồng ý; 53 SV chiếm 5,1% tương đối đồng ý; 25 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,4%).

“Anh/chị tự tin về triển vọng nghề nghiệp của mình sau khi ra trường” có 521 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 50%; 447 SV chiếm 42,9% đồng ý; 49 SV chiếm 4,7% tương đối đồng ý; 26 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,5%).

“Anh/chị hài lòng về chất lượng của CTĐT” có 536 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 51,4%; 438 SV chiếm 42% đồng ý; 43 SV chiếm 4,1% tương đối đồng ý; 26 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,5%).

“Nếu được chọn lại, anh/chị vẫn quyết định chọn học ở trường” có 545 SV hoàn toàn đồng ý chiếm 52,3%; 430 SV chiếm 41,2% đồng ý; 41 SV chiếm 3,9% tương đối đồng ý; 27 SV không đồng ý & hoàn toàn không đồng ý (chiếm 2,6%).

PHẦN 3: THÔNG TIN VỀ VIỆC LÀM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA BẰNG CẤP

Bảng 12: Tình hình việc làm của SV tốt nghiệp

	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Chưa có việc làm	49	4,7
Đang có việc làm	994	95,3
Tổng	1.043	100

Trong tổng số 1.043 SV tham gia khảo sát có 994 SV cho biết đã có việc làm chiếm tỉ lệ 95,3%. Trong khi đó, số SV chưa có việc làm chỉ chiếm 4,7% với 49 SV.

Trong số 994 SV sau khi tốt nghiệp cho biết đã có việc làm có 285 SV hoàn toàn đồng ý với ý kiến bằng cấp có ảnh hưởng đến “Tiền lương, thu nhập” chiếm 28,8%; 364 SV chiếm 36,6% đồng ý với ý kiến này. Có 222 SV chiếm 22,3% tương đối đồng ý; 48 SV chiếm tỉ lệ

4,8% không đồng ý và 7,5% với 75 SV hoàn toàn không đồng ý.

Bảng 13: Ảnh hưởng của bằng cấp đến việc làm của SV

Việc làm và ảnh hưởng của bằng cấp	HT không đồng ý		Không đồng ý		Tương đối đồng ý		Đồng ý		HT đồng ý	
	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)	Số lượng (SV)	Tỷ lệ (%)
Tiền lương, thu nhập	75	7,5	48	4,8	222	22,3	364	36,6	285	28,8
Cơ hội thay đổi công việc khác tốt hơn	53	5,3	35	3,5	173	17,4	371	37,3	362	36,5
Có cơ hội thăng tiến trong công việc	48	4,8	28	2,9	164	16,5	357	35,9	397	39,9

Về đánh giá bằng cấp tạo ra “Cơ hội thay đổi công việc khác tốt hơn” thì có 362 SV chiếm 36,5% hoàn toàn đồng ý với ý kiến này. Có 371 SV chiếm tỉ lệ 37,3% đồng ý; 173 SV chiếm 17,4% tương đối đồng ý; 35 SV chiếm 3,5% không đồng ý và 53 SV chiếm 5,3% hoàn toàn không đồng ý.

Với ý kiến cho rằng khi có bằng cấp thì sẽ “Có cơ hội thăng tiến trong công việc” có 397 SV chiếm 39,9% hoàn toàn đồng ý với ý kiến này. Có 357 SV chiếm tỉ lệ 35,9% đồng ý; 164 SV chiếm 16,5% tương đối đồng ý; 28 SV chiếm 2,9% không đồng ý và 48 SV chiếm 4,8% hoàn toàn không đồng ý.

Như vậy, xét trên cả 3 vấn đề ảnh hưởng (tiền lương, thăng tiến, kiến thức), kết quả trên cho thấy, SV đánh giá cao bằng cấp nhận được và công nhận giá trị cũng như mức ảnh hưởng đến mức lương, vị trí việc làm và kiến thức của họ rất nhiều.

PHẦN KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát SV tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường trong năm 2023 cho thấy, SV đánh giá khá tốt về công tác tổ chức và thực hiện đào tạo của Nhà trường. SV cũng như công nhận sự ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp do Trường ĐH Mở Tp. Hồ Chí Minh cấp đến mức lương, sự thăng tiến, kiến thức của mình. Nhìn chung, kết quả đánh giá rất khả quan.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát tốt nghiệp SV hình thức ĐTTX và VLVH năm 2023.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước

PHỤ LỤC

(Đính kèm báo cáo Số .../BC –ĐTTX ngày 25/01/2024)

Bảng 1: Nhóm tuổi của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Dưới 25 tuổi	35	4.2	4.2	4.2
Từ 25 đến 30 tuổi	272	32.6	32.6	36.8
Từ 31 đến 35 tuổi	213	25.5	25.5	62.4
Từ 36 đến 40 tuổi	205	24.6	24.6	86.9
Từ 41 tuổi trở lên	109	13.1	13.1	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 2: Giới tính của SV

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Nam	400	48.0	48.0	48.0
Nữ	434	52.0	52.0	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 3: Ngành học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid QTKD	206	24.7	24.7	24.7
Kế toán	82	9.8	9.8	34.5
TCNH	20	2.4	2.4	36.9
Kinh tế CN KTL	6	.7	.7	37.6
Luật kinh tế	94	11.3	11.3	48.9
Luật	229	27.5	27.5	76.4
XD CN XDDD& CN/CTN	22	2.6	2.6	79.0
CTXH	34	4.1	4.1	83.1
Ngôn ngữ Anh	141	16.9	16.9	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 4: Tổng thời gian hoàn tất chương trình đào tạo

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid 2.00	6	.7	.7	.7
3.00	95	11.4	11.4	12.1
4.00	236	28.3	28.3	40.4

5.00	303	36.3	36.3	76.7
6.00	142	17.0	17.0	93.8
7.00	22	2.6	2.6	96.4
8.00	12	1.4	1.4	97.8
9.00	9	1.1	1.1	98.9
10.00	2	.2	.2	99.2
11.00	4	.5	.5	99.6
12.00	1	.1	.1	99.8
13.00	2	.2	.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 5: Hình thức đào tạo/học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Từ xa	586	70.3	70.3	70.3
VLV	248	29.7	29.7	100.0
H				
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 6: Tốt nghiệp đúng hạn

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đúng hạn	378	45.3	45.3	45.3
Đúng hạn	456	54.7	54.7	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 7: Địa điểm học tập

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Tr CĐ Long An (cs Đức Hòa)	2	.2	.2	.2
Các CS của Trường Đại học Mở TP.HCM	415	49.8	49.8	50.0
Trường CĐCD Kiên Giang	8	1.0	1.0	51.0
Học viện chính trị KVII	16	1.9	1.9	52.9
Trường CĐ Viễn Đông	1	.1	.1	53.0
Tr CĐ Việt Mỹ	10	1.2	1.2	54.2
Trường TCDL & KS Sài Gòn Tourist	22	2.6	2.6	56.8
TT BDCT Q. Gò Vấp	3	.4	.4	57.2
TT BDCT Q. Tân Bình	14	1.7	1.7	58.9
TT BDCT Q. Phú Nhuận	1	.1	.1	59.0

TT GDNN-GDTX Thống Nhất	12	1.4	1.4	60.4
TT GDTX & GDNN H. Nhà Bè	13	1.6	1.6	62.0
TT GDNN-GDTX Chư Sê - Gia Lai	1	.1	.1	62.1
TT GDNN-GDTX Chư Pưh - Gia Lai	3	.4	.4	62.5
TT GDTX Bạc Liêu	1	.1	.1	62.6
TT GDTX Gia Định	20	2.4	2.4	65.0
TT GDTX Bến Tre	26	3.1	3.1	68.1
TT GDTX Khánh Hòa	7	.8	.8	68.9
TT GDTX & KTTH Long An	5	.6	.6	69.5
TT GDTX tỉnh Bình Phước	1	.1	.1	69.7
TT GDTX tỉnh Phú Yên	3	.4	.4	70.0
TT GDTX Gia Lai	19	2.3	2.3	72.3
TT GDTX Tây Ninh	8	1.0	1.0	73.3
TT GDTX Tiền Giang	4	.5	.5	73.7
TT GDTX Tôn Đức Thắng	2	.2	.2	74.0
TT GDTX TNXP	13	1.6	1.6	75.5
TT GDTX Vũng Tàu	9	1.1	1.1	76.6
Trường TC KTKT số 2 (Biên Hòa)	19	2.3	2.3	78.9
Tr CDCĐ Bình Thuận	155	18.6	18.6	97.5
Trường CDCĐ Cà Mau	2	.2	.2	97.7
Trường CDCĐ Đồng Tháp	6	.7	.7	98.4
Trường Chính trị Lâm Đồng	3	.4	.4	98.8
Tr ĐHKT Công nghệ Cần Thơ	1	.1	.1	98.9
Trường TC Bách Nghệ	5	.6	.6	99.5
Tr TCN Củ Chi	4	.5	.5	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 8: Văn bằng tốt nghiệp

	Freque ncy	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Liên thông từ CĐ lên ĐH	86	10.3	10.3	10.3



Văn bản 1	552	66.2	66.2	76.5
Văn bản 2	196	23.5	23.5	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 9: Xếp loại tốt nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Trung bình/ TBK	382	45.8	45.8	45.8
Khá	387	46.4	46.4	92.2
Giỏi	57	6.8	6.8	99.0
Xuất sắc	8	1.0	1.0	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 10: Lý do chưa từng làm việc từ khi tốt nghiệp

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Tiếp tục đi học	15	1.8	35.7	35.7
Chưa có ý định tìm việc	8	1.0	19.0	54.8
Đang xin việc chưa có kết quả	15	1.8	35.7	90.5
Đã xin việc nhưng không thành công	3	.4	7.1	97.6
Thiếu thông tin việc làm	1	.1	2.4	100.0
Total	42	5.0	100.0	
Missing System	792	95.0		
Total	834	100.0		

Bảng 11: Thời gian có việc làm

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Có việc làm trước khi tốt nghiệp	636	76.3	80.3	80.3
Có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp	43	5.2	5.4	85.7
Có việc làm dưới 3 tháng sau khi tốt nghiệp	30	3.6	3.8	89.5
Có việc làm trên 3 tháng sau khi tốt nghiệp	19	2.3	2.4	91.9
Trên 6 tháng	64	7.7	8.1	100.0
Total	792	95.0	100.0	
Missing System	42	5.0		
Total	834	100.0		

Bảng 12: Công việc có phù hợp với ngành học

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không phù hợp	38	4.6	4.8	4.8
	Ít phù hợp	37	4.4	4.7	9.5
	Phù hợp trung bình	128	15.3	16.2	25.6
	Khá phù hợp	238	28.5	30.1	55.7
	Hoàn toàn phù hợp	351	42.1	44.3	100.0
	Total	792	95.0	100.0	
Missing	System	42	5.0		
Total		834	100.0		

Bảng 13: Đang làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Cơ quan nhà nước, đoàn thể/ban ngành	371	44.5	46.8	46.8
	Kinh tế hộ cá thể	31	3.7	3.9	50.8
	Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH	253	30.3	31.9	82.7
	DN có vốn nhà nước	76	9.1	9.6	92.3
	Tổ chức có vốn nước ngoài	61	7.3	7.7	100.0
	Total	792	95.0	100.0	
Missing	System	42	5.0		
Total		834	100.0		

Bảng 14: Thu nhập bình quân

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Dưới 3 triệu	27	3.2	3.4	3.4
	Từ 3 đến 5 triệu	121	14.5	15.3	18.7
	Trên 5 triệu đến dưới 7 triệu	137	16.4	17.3	36.0
	Trên 7 triệu đến 10 triệu	230	27.6	29.0	65.0
	Trên 10 triệu	277	33.2	35.0	100.0
	Total	792	95.0	100.0	
Missing	System	42	5.0		
Total		834	100.0		

Bảng 15: Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến mức lương

		Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid	Không ảnh hưởng	118	14.1	14.1	14.1

Ít ảnh hưởng	77	9.2	9.2	23.4
Trung bình	230	27.6	27.6	51.0
Khá ảnh hưởng	240	28.8	28.8	79.7
Ảnh hưởng rất nhiều	169	20.3	20.3	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 16: Ảnh hưởng của bằng tốt nghiệp đến cơ hội thăng tiến

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không ảnh hưởng	61	7.3	7.3	7.3
Ít ảnh hưởng	61	7.3	7.3	14.6
Trung bình	249	29.9	29.9	44.5
Khá ảnh hưởng	269	32.3	32.3	76.7
Ảnh hưởng rất nhiều	194	23.3	23.3	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 17: Tạo bước tiến xa hơn trong việc nâng cao kiến thức và nghiên cứu khoa học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không ảnh hưởng	46	5.5	5.5	5.5
Ít ảnh hưởng	49	5.9	5.9	11.4
Trung bình	241	28.9	28.9	40.3
Khá ảnh hưởng	264	31.7	31.7	71.9
Ảnh hưởng rất nhiều	234	28.1	28.1	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 18: Chương trình đào tạo sát với yêu cầu công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	9	1.1	1.1	1.1
Ít đồng ý	37	4.4	4.4	5.5
Trung bình	154	18.5	18.5	24.0
Khá đồng ý	337	40.4	40.4	64.4
Hoàn toàn đồng ý	297	35.6	35.6	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 19: Chương trình đào tạo có nhiều môn lựa chọn phù hợp yêu cầu công việc

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	9	1.1	1.1	1.1
Ít đồng ý	31	3.7	3.7	4.8

Trung bình	167	20.0	20.0	24.8
Khá đồng ý	325	39.0	39.0	63.8
Hoàn toàn đồng ý	302	36.2	36.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 20: Số lượng môn học vừa phải, bố trí khoa học, linh hoạt, dễ dàng đăng ký học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	5	.6	.6	.6
Ít đồng ý	17	2.0	2.0	2.6
Trung bình	131	15.7	15.7	18.3
Khá đồng ý	341	40.9	40.9	59.2
Hoàn toàn đồng ý	340	40.8	40.8	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 21: Nội dung chương trình học được cập nhật, đổi mới theo nhu cầu xã hội

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	6	.7	.7	.7
Ít đồng ý	20	2.4	2.4	3.1
Trung bình	157	18.8	18.8	21.9
Khá đồng ý	327	39.2	39.2	61.2
Hoàn toàn đồng ý	324	38.8	38.8	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 22: Trình tự các môn học được tổ chức hợp lý

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	5	.6	.6	.6
Ít đồng ý	13	1.6	1.6	2.2
Trung bình	153	18.3	18.3	20.5
Khá đồng ý	339	40.6	40.6	61.2
Hoàn toàn đồng ý	324	38.8	38.8	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 23: Kiểm tra, thi cử phù hợp với nội dung môn học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Không đồng ý	6	.7	.7	.7
Ít đồng ý	12	1.4	1.4	2.2
Trung bình	121	14.5	14.5	16.7

Khá đồng ý	319	38.2	38.2	54.9
Hoàn toàn đồng ý	376	45.1	45.1	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 24: Tài liệu học tập (cung cấp kịp thời và nội dung phù hợp)

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	4	.5	.5	.5
Kém	9	1.1	1.1	1.6
Trung bình	118	14.1	14.1	15.7
Khá	273	32.7	32.7	48.4
Tốt	430	51.6	51.6	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 25: Trang web của Trung tâm ĐTTX thường xuyên cập nhật thông tin cần thiết và kịp thời

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	9	1.1	1.1	1.1
Kém	14	1.7	1.7	2.8
Trung bình	125	15.0	15.0	17.7
Khá	293	35.1	35.1	52.9
Tốt	393	47.1	47.1	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 26: Diễn đàn Elearning, cơ sở học liệu của Trung tâm và Khoa được tổ chức tốt

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	7	.8	.8	.8
Kém	15	1.8	1.8	2.6
Trung bình	147	17.6	17.6	20.3
Khá	289	34.7	34.7	54.9
Tốt	376	45.1	45.1	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 27: Phòng học, thiết bị phục vụ lớp học đảm bảo tốt cho việc dạy và học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	5	.6	.6	.6
Kém	7	.8	.8	1.4

Trung bình	139	16.7	16.7	18.1
Khá	289	34.7	34.7	52.8
Tốt	394	47.2	47.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 28: Các thông tin dễ tiếp cận (trang web, thông báo trên bảng, qua cán sự lớp).

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	6	.7	.7	.7
Kém	22	2.6	2.6	3.4
Trung bình	131	15.7	15.7	19.1
Khá	278	33.3	33.3	52.4
Tốt	397	47.6	47.6	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 29: Thái độ phục vụ của nhân viên Trung tâm ĐTTX

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	3	.4	.4	.4
Kém	9	1.1	1.1	1.4
Trung bình	114	13.7	13.7	15.1
Khá	271	32.5	32.5	47.6
Tốt	437	52.4	52.4	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 30: Chất lượng các dịch vụ của Trung tâm ĐTTX

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	7	.8	.8	.8
Kém	9	1.1	1.1	1.9
Trung bình	122	14.6	14.6	16.5
Khá	286	34.3	34.3	50.8
Tốt	410	49.2	49.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 31: Thái độ phục vụ của nhân viên nơi tổ chức lớp học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	2	.2	.2	.2
Kém	9	1.1	1.1	1.3
Trung bình	101	12.1	12.1	13.4

Khá	291	34.9	34.9	48.3
Tốt	431	51.7	51.7	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 32: Chất lượng các dịch vụ của nơi tổ chức lớp học

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	4	.5	.5	.5
Kém	9	1.1	1.1	1.6
Trung bình	107	12.8	12.8	14.4
Khá	303	36.3	36.3	50.7
Tốt	411	49.3	49.3	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 33: Nhà trường giải quyết các vấn đề học vụ đối với học viên nhanh chóng, kịp thời

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	11	1.3	1.3	1.3
Kém	18	2.2	2.2	3.5
Trung bình	118	14.1	14.1	17.6
Khá	282	33.8	33.8	51.4
Tốt	405	48.6	48.6	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 34: Trang bị được nhiều kiến thức chuyên môn bổ ích

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	1	.1	.1	.1
Kém	10	1.2	1.2	1.3
Trung bình	98	11.8	11.8	13.1
Khá	328	39.3	39.3	52.4
Tốt	397	47.6	47.6	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 35: Học viên tốt nghiệp có khả năng tự học, tự nghiên cứu.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	1	.1	.1	.1
Kém	9	1.1	1.1	1.2
Trung bình	103	12.4	12.4	13.5
Khá	352	42.2	42.2	55.8

Tốt	369	44.2	44.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 36: Ứng dụng kiến thức, kỹ năng vào công việc thực tiễn.

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Yếu	3	.4	.4	.4
Kém	3	.4	.4	.7
Trung bình	111	13.3	13.3	14.0
Khá	348	41.7	41.7	55.8
Tốt	369	44.2	44.2	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 37: Khi người quen có nhu cầu học tập, sẽ giới thiệu đến học tại OU

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	32	3.8	3.8	3.8
Không đồng ý	8	1.0	1.0	4.8
Không ý kiến	86	10.3	10.3	15.1
Đồng ý	326	39.1	39.1	54.2
Hoàn toàn đồng ý	382	45.8	45.8	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 38: Sẵn lòng giới thiệu người khác đến học tại OU

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	31	3.7	3.7	3.7
Không đồng ý	9	1.1	1.1	4.8
Không ý kiến	84	10.1	10.1	14.9
Đồng ý	322	38.6	38.6	53.5
Hoàn toàn đồng ý	388	46.5	46.5	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 39: Tiếp tục chọn OU để đăng ký học tập nếu có điều kiện và nhu cầu

	Frequency	Percent	Valid Percent	Cumulative Percent
Valid Hoàn toàn không đồng ý	34	4.1	4.1	4.1
Không đồng ý	9	1.1	1.1	5.2
Không ý kiến	85	10.2	10.2	15.3
Đồng ý	294	35.3	35.3	50.6
Hoàn toàn đồng ý	412	49.4	49.4	100.0
Total	834	100.0	100.0	

Bảng 40: Tốt nghiệp đúng hạn * Công việc có phù hợp với ngành học Crosstabulation

		Công việc có phù hợp với ngành học					Total
		Không phù hợp	Ít phù hợp	Phù hợp trung bình	Khá phù hợp	Hoàn toàn phù hợp	
Tốt nghiệp đúng hạn	Không đúng hạn	18	18	56	112	148	352
	Đúng hạn	20	19	72	126	203	440
Total		38	37	128	238	351	792

Bảng 41: Văn bằng tốt nghiệp * Hình thức đào tạo/học tập Crosstabulation

		Hình thức đào tạo/học tập		Total
		Từ xa	VLVH	
Văn bằng tốt nghiệp	Liên thông	63	23	86
	Văn bằng 1	367	185	552
	Văn bằng 2	156	40	196
Total		586	248	834

Bảng 42: Công việc có phù hợp với ngành học * Đang làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế Crosstabulation

		Đang làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế					Total
		Cơ quan nhà nước, đoàn thể/ban ngành	Kinh tế hộ cá thể	Doanh nghiệp tư nhân, cty TNHH	DN có vốn nhà nước	Tổ chức có vốn nước ngoài	
Công việc có phù hợp với ngành học	Không phù hợp	15	4	9	4	6	38
	Ít phù hợp	18	6	10	1	2	37
	Phù hợp trung bình	50	5	49	16	8	128
	Khá phù hợp	105	6	90	24	13	238
	Hoàn toàn phù hợp	183	10	95	31	32	351
Total		371	31	253	76	61	792

Bảng 43: Công việc có phù hợp với ngành học * Thu nhập bình quân Crosstabulation

		Thu nhập bình quân					Total
		Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Trên 5 triệu đến dưới 7 triệu	Trên 7 triệu đến 10 triệu	Trên 10 triệu	
Công việc có phù hợp với ngành học	Không phù hợp	8	0	12	7	11	38
	Ít phù hợp	1	8	6	14	8	37
	Phù hợp trung bình	7	17	31	36	37	128

	Khá phù hợp	4	39	35	81	79	238
	Hoàn toàn phù hợp	7	57	53	92	142	351
Total		27	121	137	230	277	792

